

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2025 (nguồn vốn ODA)
Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi
khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính Nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 02/4/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ đầu tư các dự án do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan thuộc UBND tỉnh;

Căn cứ Thư thỏa thuận tài trợ số LOA-2024-BINH DINH DARD-56 ngày 10/10/2024 giữa UNDP và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định về việc triển khai dự án “Cộng đồng ven biển thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu” tỉnh Bình Định khi UNDP được chỉ định là đối tác thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-SNNMT ngày 22/3/2025 và đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 90/BC-STC ngày 04/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2025 (nguồn vốn ODA) Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam - tỉnh Bình Định.

2. Nhà tài trợ: Chính phủ Canada thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

3. Cơ quan chủ quản dự án: UBND tỉnh Bình Định.

4. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Định.

5. Thời gian thực hiện từ nguồn vốn ODA năm 2025

5.1. Hợp phần 1 (Mã 1100):

- Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương.

- Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng.

- Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại.

- Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện.

5.2. Hợp phần 2 (Mã 1200):

- Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường.

- Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường.

- Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên.

- Hoạt động 1221.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên.

5.3. Hợp phần 3 (Mã 1300):

- Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo.

- Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn.

- Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon.

- Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn.


- Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo.

6. Tổng vốn thực hiện năm 2025:


Vốn ODA không hoàn lại: 4.467.071.151 VNĐ, tương đương 248.350 CAD (áp dụng tỷ giá hạch toán 1 CAD = 17.987 VND theo tỷ giá của Liên hợp quốc (UN) ngày 14/7/2023).

(chi tiết theo Phụ lục số 1, 2 đính kèm).

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Ngoại vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2025 (NGUỒN VỐN ODA)

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam - tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng

Số HD	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Hoạt động chính	Đơn vị phối hợp
1100	Hợp phần 1100	6.274.359.823	1.892.232.274		1.892.232.274		
1110	Tiểu Hợp phần 1110	3.238.379.264	786.031.848		786.031.848		
1112	Đầu ra 1112	925.251.219	66.551.896		66.551.896		
1112.1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	277.575.366	66.551.896		66.551.896	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1113	Đầu ra 1113	2.313.128.045	719.479.952		719.479.952		
1113.2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	2.313.128.045	719.479.952		719.479.952	Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Thủy lợi
1120	Tiểu Hợp phần 1120	3.035.980.559	1.106.200.426		1.106.200.426		
1121	Đầu ra 1121	2.365.173.426	1.106.200.426		1.106.200.426		
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	1.208.609.403	566.590.462		566.590.462	Hợp đồng dịch vụ/Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy lợi
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	1.156.564.023	539.609.964		539.609.964	Hợp đồng dịch vụ	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy lợi
1200	Hợp phần 1200	7.677.847.563	539.609.963		539.609.963		
1210	Tiểu Hợp phần 1210	4.913.083.967	332.759.477		332.759.477		
1211	Đầu ra 1211	3.293.894.336	332.759.477		332.759.477		

Số HD	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Hoạt động chính	Đơn vị phối hợp
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	3.238.379.265	323.765.978		323.765.978	Hợp đồng dịch vụ	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	55.515.071	8.993.499		8.993.499	Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1220	Tiểu Hợp phần 1220	2.764.763.596	206.850.486		206.850.486		
1221	Đầu ra 1221	983.079.419	89.934.994		89.934.994		
1221.2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	404.797.408	89.934.994		89.934.994	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1222	Đầu ra 1222	1.781.684.177	116.915.492		116.915.492		
1222.1	Hoạt động 1221.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	237.095.624	116.915.492		116.915.492	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1300	Hợp phần 1300	13.670.586.742	1.243.729.019		1.243.729.019		
1310	Tiểu Hợp phần 1310	9.587.915.744	539.609.964		539.609.964		
1312	Đầu ra 1312	4.626.256.089	539.609.964		539.609.964		
1312.3	Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	4.626.256.089	539.609.964		539.609.964	Trợ cấp; Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Thủy sản, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
1320	Tiểu Hợp phần 1320	4.082.670.998	704.119.055		704.119.055		
1321	Đầu ra 1321	485.756.888	102.813.685		102.813.685		
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	138.787.682	48.852.689		48.852.689	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản

Số HD	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Hoạt động chính	Đơn vị phối hợp
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	346.969.206	53.960.996		53.960.996	Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông
1322	Đầu ra 1322	3.596.914.110	601.305.370		601.305.370		
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	127.222.043	61.695.406		61.695.406	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.469.692.067	539.609.964		539.609.964	Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông
IV	Quản lý dự án	3.957.539.369	791.499.895		791.499.895		
4.1	Nhân sự dự án	3.176.854.156	635.372.743		635.372.743		Ban QLDA
4.1.1	Cán bộ kỹ thuật	1.885.087.818	377.025.480		377.025.480	Hợp đồng dịch vụ-Cá nhân	
4.1.2	Cán bộ kế toán	1.291.766.338	258.347.263		258.347.263	Hợp đồng dịch vụ-Cá nhân	
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	346.969.206	69.393.843		69.393.843	Nhu phẩm	Ban QLDA
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	173.493.598	34.696.921		34.696.921	Hội thảo/tập huấn	Ban QLDA
4.5	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	260.222.409	52.036.388		52.036.388	Công tác	Ban QLDA
TỔNG NGUỒN VỐN ODA		31.580.333.497	4.467.071.151		4.467.071.151		

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương 31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD, tương đương 5.645.597.400 đồng
(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)

Phụ lục số 01

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2025 (NGUỒN VỐN ODA)

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam - tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: CAD

Số HĐ	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Đầu vào	Đơn vị phối hợp
1100	Hợp phần 1100	348.828	105.200	-	105.200		
1110	Tiểu Hợp phần 1110	180.040	43.700	-	43.700		
1112	Đầu ra 1112	51.440	3.700	-	3.700		
1112.1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	15.432	3.700	-	3.700	Hội thảo/Tập huấn;Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1113	Đầu ra 1113	128.600	40.000	-	40.000		
1113.2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	128.600	40.000	-	40.000	Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Thủy lợi
1120	Tiểu Hợp phần 1120	168.788	61.500	-	61.500		
1121	Đầu ra 1121	131.494	61.500	-	61.500		
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	67.194	31.500	-	31.500	Hợp đồng dịch vụ/Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy lợi
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	64.300	30.000	-	30.000	Hợp đồng dịch vụ	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy lợi
1200	Hợp phần 1200	426.856	30.000	-	30.000		
1210	Tiểu Hợp phần 1210	273.146	18.500	-	18.500		
1211	Đầu ra 1211	183.126	18.500	-	18.500		

Số HĐ	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Đầu vào	Đơn vị phối hợp
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	180.040	18.000	-	18.000	Hợp đồng dịch vụ	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	3.086	500	-	500	Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1220	Tiểu Hợp phần 1220	153.709	11.500	-	11.500		
1221	Đầu ra 1221	54.655	5.000	-	5.000		
1221.2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	22.505	5.000	-	5.000	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1222	Đầu ra 1222	99.054	6.500	-	6.500		
1222.1	Hoạt động 1221.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	13.182	6.500	-	6.500	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1300	Hợp phần 1300	760.026	69.146	-	69.146		
1310	Tiểu Hợp phần 1310	533.047	30.000	-	30.000		
1312	Đầu ra 1312	257.200	30.000	-	30.000		
1312.3	Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	257.200	30.000	-	30.000	Trợ cấp; Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Thủy sản, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
1320	Tiểu Hợp phần 1320	226.979	39.146	-	39.146		
1321	Đầu ra 1321	27.006	5.716	-	5.716		
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	7.716	2.716	-	2.716	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	19.290	3.000	-	3.000	Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông
1322	Đầu ra 1322	199.973	33.430	-	33.430		

Số HĐ	Các hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	Nguồn vốn 2025			Ghi chú	
			Tổng số (các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Đầu vào	Đơn vị phối hợp
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	7.073	3.430	-	3.430	Hội thảo/Tập huấn; Công tác	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	192.900	30.000	-	30.000	Hợp đồng dịch vụ	Chi cục Kiểm lâm, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chi cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông
IV	Quản lý dự án	220.023	44.004	-	44.004		
4.1	Nhân sự dự án	176.619	35.324	-	35.324		Ban QLDA
4.1.1	Cán bộ kỹ thuật	104.803	20.961	-	20.961	Hợp đồng dịch vụ-Cá nhân	
4.1.2	Cán bộ kế toán	71.817	14.363	-	14.363	Hợp đồng dịch vụ-Cá nhân	
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	19.290	3.858	-	3.858	Nhu phẩm	Ban QLDA
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	9.645	1.929	-	1.929	Hội thảo/tập huấn	Ban QLDA
4.5	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	14.468	2.894	-	2.894	Công tác	Ban QLDA
TỔNG NGUỒN VỐN ODA		1.755.731	248.350	-	248.350		

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương 31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD, tương đương 5.645.597.400 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)